TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 398/2023/DS-PT
Ngày: 18/9/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh B Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 238/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2426/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mã Thị S, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số 163 ấp Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh B Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thụy Hồng T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số 07A ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Bà Lê Thị Thùy V - Văn phòng Luật sư Lê Thùy V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long. *(vắng mặt)*

2. *Bị đơn*:

2.1. Ông Phạm Duy H, sinh năm 1958; *(có mặt)*

2.2. Bà Lê Thị B, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Ấp T (ấp 2), xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà B:* Ông Phạm Duy H.

* ***Người kháng cáo*:** Ông Phạm Duy H, bà Lê Thị B là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất, tại phiên tòa, nguyên đơn bà Mã Thị S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thụy Hồng T trình bày:*

Ngày 15/7/1996 (âm lịch), bà S có cho ông Phạm Duy H và vợ ông H là bà Lê Thị B mượn 65 chỉ vàng 24k, thời hạn trả là 12 tháng kể từ ngày 15/7/1996 đến ngày 15/7/1997. Hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Cùng ngày 15/7/1996, bà S đã giao 65 chỉ vàng 24k cho vợ chồng ông H, tuy nhiên đến ngày 20/7/1996, bà S, ông H, bà B mới làm giấy "Biên nhận". Giấy "Biên nhận" do ông H viết và ký tên. "Dì Hai T" trong "Biên nhận" này là tên của bà S. Mặc dù không có vợ ông H là bà B cùng ký tên nhưng bà B biết việc ông H mượn vàng của bà S và ông H nói mục đích mượn là để làm ăn lo cho kinh tế gia đình. Trong giấy "Biên nhận (cầm đất)" có đề cập thế chấp 02 công đất cho bà S nhưng bà S không có nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay nhận đất của ông H, chỉ ghi để biết là ông H có đất.

Đến hạn, bà S đến nhà ông H, bà B để yêu cầu ông, bà trả lại vàng cho bà S. Lúc này ông H, bà B rất khó khăn nên xin bà S cho thêm thời gian, làm kiếm đủ vàng sẽ trả cho bà S. Bà S đồng ý cho ông H, bà B thêm thời gian 02 năm tức là đến năm 1999, ông H, bà B phải trả đủ vàng cho bà S. Năm 2000, bà S có đến đòi vàng 02 lần nhưng không gặp được vợ chồng ông H mà gặp mẹ ông H. Mẹ ông H nói với bà S là vợ chồng ông H không có nhà, bà S chờ thêm thời gian cho ông H, bà B đi làm có tiền sẽ mua vàng trả lại cho bà S. Từ năm 2001-2012, bà S đến nhà ông H vài lần nhưng nhà đóng cửa không có ai nên bà về. Năm 2012, chồng bà S bệnh, đến năm 2014 chồng bà S chết, một mình bà S phải lo gánh vác công việc gia đình nên không có thời gian đi đòi vàng. Năm 2018, bà S nhiều lần đến nhưng gặp bà B, không gặp được ông H, bà B nói đợi bán đất sẽ trả vàng cho bà S. Do bà B hứa trả vàng nên bà S cứ đợi, đến năm 2022 bà S gặp trực tiếp ông H, ông H cho rằng đã trả vàng xong, không còn nợ bà S nên bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Duy H và bà Lê Thị B phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà 65 chỉ vàng 24k, bà S không yêu cầu tính lãi đối với số vàng này.

** Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là bà Lê Thị B trình bày:*

Bà là vợ hợp pháp của ông Phạm Duy H. Vào năm 1996, ông H có mượn vàng của bà Mã Thị S để chăm lo phát triển kinh tế gia đình. Bà biết sự việc này

và đồng ý với việc mượn vàng của ông H. Ông H là người trực tiếp trao đổi và mượn vàng của bà S, bà không có gặp bà S. Bà chỉ nghe ông H nói là mượn của bà S 50 chỉ vàng nhưng viết giấy "Biên nhận" là 65 chỉ vàng, loại vàng 24k 9,8 tuổi. Bà và ông H đồng ý vấn đề này nên ông H làm "Biên nhận" cho bà S. Vợ chồng bà đã trả vàng cho bà S, trả trong vài năm nhưng bà không nhớ chính xác thời gian do dã lâu. Mỗi lần ông H đi trả vàng cho bà S thì hỏi Tiệm vàng Thành Nhân giá bao nhiêu 01 chỉ rồi quy ra tiền, ông H giao tiền mặt cho bà S. Việc trả vàng cho bà S là do ông H đi trả, bà không có chứng kiến. Thời gian qua, bà S không có đòi vàng, đến khi bà kêu bán đất vào năm 2022 thì bà S nói vợ chồng bà chưa trả vàng và yêu cầu vợ chồng bà trả số vàng nêu trên. Từ năm 1996 cho đến nay, vợ chồng bà vẫn sống tại địa phương, trồng cây cải tạo đất, không có đi làm ăn xa nhưng không thấy bà S đến đòi vàng. Việc ông H trả vàng cho bà S không có làm giấy tờ. Khi mượn vàng, ông H có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S. Sau khi trả vàng xong, bà S giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

** Tại bản khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Duy H (ông H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị B) trình bày:*

Ông và bà Lê Thị B là vợ chồng hợp pháp. Bà Mã Thị S có tên thường gọi là "Dì Hai T". Do trước đây bà S hay cho vay nên năm 1996 âm lịch, ông có đến hỏi bà S thế chấp 02 công đất để vay 50 chỉ vàng, bà S đồng ý. Mục đích ông vay số vàng này là để cải tạo đất, lên bờ trồng mía. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm và khi trả phải trả số vàng là 65 chỉ. Vì vậy, ông viết "Biên nhận (cầm đất)" vay 65 chỉ vàng 24k 9,8 tuổi. Ông nhận đủ vàng và giao cho bà S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho bà S nên bà S mới giao vàng cho ông. Ngoài ra, hai bên có thỏa thuận nếu sau 01 năm ông không trả đủ vàng cho bà S thì bà S được toàn quyền sử dụng 02 công đất của ông đã thế chấp hoặc thỏa thuận cho ông 02 năm nữa (tức là đến năm 1999 âm lịch) sẽ trả dứt nợ cho bà S. Bà S cho ông thêm 02 năm nữa để trả nợ.

Ông đã trả đủ số vàng 65 chỉ cho bà S vào các lần như sau:

- Lần 01: ông trả cho bà S 20 chỉ vàng vào cuối năm 1997 âm lịch, trả bằng tiền. Bà S hỏi tiệm vàng Thành Nhân gần đó vàng giá bao nhiêu thì tính ra bằng tiền. Do thời gian đã lâu ông không nhớ đã trả cho bà S số tiền bao nhiêu.

- Lần 02: ông trả cho bà S 20 chỉ vàng vào cuối năm 1998 âm lịch, trả bằng tiền mặt. Bà S hỏi tiệm vàng Thành Nhân gần đó vàng giá bao nhiêu thì

tính ra bằng tiền. Do thời gian đã lâu ông không nhớ đã trả cho bà S số tiền bao nhiêu.

- Lần 03: ông trả cho bà S 25 chỉ vàng vào cuối năm 1999 âm lịch. Vàng này do ông bán ghe cho ông Tư A (Ấp 3, xã Thuận Điền) được 35 chỉ vàng. Việc ông bán ghe để làm gì thì ông Tư A và con ông Tư A là Quý P không biết vì ông không có nói.

Những lần ông trả tiền và vàng cho bà S thì có ông và bà S, không có người khác chứng kiến, không có lập biên bản giao nhận vàng và tiền. Bà S ghi vào sổ của bà S. Sau khi ông trả xong nợ cho bà S thì bà S trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ. Khi ông vay và trả nợ thì ông trực tiếp giao dịch với bà S, không có mặt vợ ông.

Ông vay vàng của bà S từ năm 1996 âm lịch nhưng đến năm 2022, khi nghe ông bán đất, bà S mới đến gặp ông nói ông chưa trả vàng cho bà. Bà S yêu cầu ông trả 65 chỉ vàng 24k, ông không đồng ý vì ông không có nợ bà S.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Mã Thị S. Buộc ông Phạm Duy H và bà Lê Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mã Thị S 65 (sáu mươi lăm) chỉ vàng, loại vàng 24k 98%.

Ghi nhận bà Mã Thị S không yêu cầu tính lãi đối với số vàng này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/6/2023, bị đơn ông Phạm Duy H, bà Lê Thị B có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B là ông Phạm Duy H trình bày:*

Ông và bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, bà theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Hồng Thắm trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Duy H và bà Lê Thị B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Duy H và bà Lê Thị B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Duy H, bà Lê Thị B và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Mã Thị S khởi kiện yêu cầu ông Phạm Duy H, bà Lê Thị B phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà 65 chỉ vàng 24k 9,8 tuổi, bà S không yêu cầu tính lãi đối với số vàng này. Bị đơn ông Phạm Duy H, bà Lê Thị B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông, bà cho rằng ông, bà đã trả hết số vàng này cho bà S.

[2] Xét thấy, căn cứ "Biên nhận (cầm đất)" ngày 20/7/1996 thể hiện ông Phạm Duy H có mượn của "Dì Hai (T)" là bà Mã Thị S 65 chỉ vàng 24k 9,8 tuổi, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 15/7/1996 đến ngày 15/7/1997 âm lịch. Ông H thừa nhận ông là người viết biên nhận này và đã nhận đủ số vàng từ bà S. Ông H cho rằng ông đã trả đủ 65 chỉ vàng 24k 98% cho bà S trong 03 lần: lần 01 vào cuối năm 1997, trả 20 chỉ vàng; lần 02 vào cuối năm 1998, trả 20 chỉ vàng và lần 03 vào cuối năm 1999 trả 25 chỉ vàng, các lần trả đều quy ra thành tiền. Đồng thời, ông H cũng cho rằng khi ông vay vàng thì ông có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S nên khi ông trả vàng xong thì bà S đã giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nhưng lời trình bày này của ông H không được bà S thừa nhận. Ông H cung cấp giấy mua bán ghe ngày 27/12/2022 có xác nhận của ông Lâm Quý Phương là con của ông Lâm Thành A nhưng nội dung chỉ thể hiện ông H có bán ghe cho ông Thành A số tiền 17.000.000 đồng. Ngoài ra, ông H cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh các lần ông trả tiền cho bà S cũng như việc bà S giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông và trả cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà đã nhận đủ số vàng.

[3] "Biên nhận (cầm đất)" ngày 20/7/1996 mặc dù bà B không ký tên nhưng bà B biết và đồng ý để ông H mượn vàng của bà S, đồng thời số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông, bà và mục đích ông H vay mượn số vàng nêu trên là để phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H và bà B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S 65 (sáu mươi lăm) chỉ vàng, loại vàng 24k 98% là có căn cứ.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Duy H, bà Lê Thị B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B Tre.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Duy H, bà Lê Thị B phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Duy H, bà Lê Thị B.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 01/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Mã Thị S. Buộc ông Phạm Duy H và bà Lê Thị B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mã Thị S 65 (sáu mươi lăm) chỉ vàng, loại vàng 24k 98%.

Ghi nhận bà Mã Thị S không yêu cầu tính lãi đối với số vàng này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Mã Thị S không phải chịu án phí.

- Ông Phạm Duy H được miễn án phí.

- Bà Lê Thị B phải chịu án phí là 9.026.063đ (Chín triệu không trăm hai mươi sáu nghìn không trăm sáu mươi ba đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Phạm Duy H được miễn án phí.

- Bà Lê Thị B phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005942 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạt